Chi tiết mã HS 4014.90.10

Mã HS	4014.90.10
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng / - Loại khác: / - - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:43:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40149010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6534
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6534
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6534
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6338
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6293
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6293
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6293
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6293
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6293
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6293
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6343
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6343
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6343
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6343
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6343
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6341
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6341
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6341
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6341
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6341
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6341
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6345
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6299
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6301
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6301
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6301
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6301
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6301
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6301
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6321
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6321
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6321
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6321
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6321
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6321
VCFTA	2022	2022	3	VC!D6374
VCFTA	2023	2023	3	VC!E6374

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6374
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6374
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6374
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6374
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6356
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6356
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6356
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6356
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6356
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6356
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6364
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6364
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6364
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6364
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6364
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6364
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D6357
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6357
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6357
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6357
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6357
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6357
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D6359
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6359
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6359
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6359

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6359
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6359
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6323
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6323
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6323
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6323
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6323
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6323
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6323
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6356
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6356
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6356
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6356
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6356
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6356
RCEP B	2022	2022	0	B!D6356
RCEP B	2023	2023	0	B!E6356
RCEP B	2024	2024	0	B!F6356
RCEP B	2025	2025	0	B!G6356
RCEP B	2026	2026	0	B!H6356
RCEP B	2027	2027	0	B!I6356
RCEP C	2022	2022	0	C!D6356
RCEP C	2023	2023	0	C!E6356
RCEP C	2024	2024	0	C!F6356
RCEP C	2025	2025	0	C!G6356
RCEP C	2026	2026	0	C!H6356

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6356
RCEP D	2022	2022	0	D!D6356
RCEP D	2023	2023	0	D!E6356
RCEP D	2024	2024	0	D!F6356
RCEP D	2025	2025	0	D!G6356
RCEP D	2026	2026	0	D!H6356
RCEP D	2027	2027	0	D!I6356
RCEP E	2022	2022	0	E!D6359
RCEP E	2023	2023	0	E!E6359
RCEP E	2024	2024	0	E!F6359
RCEP E	2025	2025	0	E!G6359
RCEP E	2026	2026	0	E!H6359
RCEP E	2027	2027	0	E!I6359
RCEP F	2022	2022	0	F!D6356
RCEP F	2023	2023	0	F!E6356
RCEP F	2024	2024	0	F!F6356
RCEP F	2025	2025	0	F!G6356
RCEP F	2026	2026	0	F!H6356
RCEP F	2027	2027	0	F!I6356
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F5874
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G5874
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H5874
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I5874

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4014.90 có 4 dòng thuế; dòng 4014.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự.	4014.90.40 Nút đậy dùng cho dược phẩm; 4014.90.50 Bao ngón tay; 4014.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4014.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4014.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6534), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.